

Bản án số: 40/2023/DS - ST
Ngày 18 tháng 7 năm 2023
V/v Đòi lại đất và phản tố
yêu cầu huỷ GCNQĐSD

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Ngọc

Bà Hoàng Thị Thoan

Ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm dân sự thụ lý số 09/2023/TLST- DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 về đòi lại đất và phản tố yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 1341/2023/QĐ – ST ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Th, sinh năm 1971; bà Lê Thị B, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn Th, xã Ph, huyện L, tỉnh Quảng Bình; ông Th có mặt, bà B vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Mạnh H, sinh năm 1974; bà Ngô Thị H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn H, xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình; bà H uỷ quyền cho ông H tham gia tố tụng tại Tòa án (văn bản uỷ quyền ngày 12/5/2022), ông H có mặt, bà H vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bà H: Ông Lê Mạnh V, sinh năm 1978 (văn bản uỷ quyền ngày 12/4/2023).

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện L, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án:*

+ Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt

+ Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961

Địa chỉ: Đội 6, thôn Q, xã L, huyện L, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*: + Dương Đăng Th, sinh năm 1960; có mặt

+ Võ Phi Tr, sinh năm 1971; có mặt

+ Võ Xuân T, sinh năm 1973; có mặt

Những người làm chứng ở tại: Thôn H, xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Ngày 02 tháng 8 năm 2016, nguyên đơn và vợ chồng ông Lê Văn B chung nhau nhận chuyển nhượng thửa đất trồng rừng số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L với diện tích 26.027m² từ bà Nguyễn Thị L ở thôn Q, xã L, huyện L. Nguồn gốc thửa đất của bà L được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lần đầu số BC 941107 ngày 24/11/2010. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà L, nguyên đơn được cấp có thẩm quyền điều chỉnh tên quản lý, sử dụng thửa đất vào ngày 02/8/2016; năm 2018 khi khai thác cây trồng trên đất nguyên đơn thấy diện tích đất của mình bị thiếu so với diện tích theo GCNQSDĐ được cấp, qua xác minh nguyên đơn xác định được ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H (viết tắt là bị đơn) ở xã Tr đã lấn chiếm của nguyên đơn khoảng 6.000m² đất, sau đó nguyên đơn đã trực tiếp làm việc với bị đơn để yêu cầu trả lại đất nhưng bị đơn không trả đất, nguyên đơn thuê máy về kiểm tra thực địa xác định bị đơn lấn chiếm chiều dài theo hướng Bắc – Nam dài 179 mét, chiều rộng phía Bắc giáp rừng xã M 32 mét, phía Nam tiếp giáp với đất RST88 có chiều rộng 30 mét, phía Đông Nam giáp thửa đất RST50 có chiều rộng 35 mét, phía Nam giáp thửa đất RST80 có chiều dài zích zắc dài 200 mét; tổng diện tích bị đơn lấn chiếm khoảng 6.000m² đất. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và buộc bị đơn bồi thường tiền bán cây năm 2018 là 30.000.000 đồng và chi phí đo đạc 4.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai, Đơn phản tố, Biên bản hoà giải và tại phiên tòa ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H (viết tắt là bị đơn) trình bày: Năm 2022 gia đình bị đơn khai hoang trồng cây Keo tại vùng L thuộc xã Tr với diện tích hơn 26.000m², năm 2005 bị đơn chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L ở thôn Q, xã L, huyện L 20.000m² (việc chuyển nhượng có viết 01 giấy mua bán do vợ chồng bà

L giữ), diện tích còn lại khoảng 6.000m² đất bị đơn canh tác trồng Keo cho đến nay, sự việc sử dụng đất của bị đơn có những hộ liền kề chứng kiến. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Toà án tuyên huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện L đã cấp cho nguyên đơn và bà L, do chồng lên đất của bị đơn đang sử dụng.

Tại Công văn số 36/TNMT ngày 10/01/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện L trình bày: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ số BC 941107 của UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị L ngày 24/10/2010 tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L; hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị L sang ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B được đăng ký biến động vào trang 4 GCNQSDĐ ngày 02/8/2016.

UBND xã Tr đã được triệu tập họp lệ nhưng không có ý kiến bằng văn bản, không cử người tham gia tố tụng.

Tại Bản tự khai ngày 29/11/2022, bà Nguyễn Thị L trình bày: Khoảng năm 2005 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng của ông Lê Mạnh H ở xã Tr, huyện L 26.027m² đất đã trồng cây keo khoảng gần 2 năm tuổi, hai bên có lập giấy viết tay nhưng do lũ lụt nên giấy này bị hư hỏng, không còn; giá trị nhận chuyển nhượng lúc đó khoảng 30.000.000 đồng bà giao đủ tiền cho ông H, khi chuyển nhượng ông H có xác định mốc giới cho chồng bà. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất vợ chồng bà chăm sóc cây trồng trên đất và thu hoạch cây. Tuy nhiên, trong diện tích bà nhận chuyển nhượng ông H có sử dụng một phần diện tích khoảng 5.000 đến 6000m² nhưng vợ chồng bà vẫn để cho ông H chăm sóc và thu hoạch cây trên diện tích này và dự định sau khi ông H thu hoạch cây sẽ trao đổi cho rõ, nhưng năm 2008 chồng bà chết nên bà không trao đổi với ông H nữa và ông H vẫn sử dụng cho đến nay. Khoảng năm 2008 – 2009 ông H có đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà nhưng khi nhận GCNQSDĐ bà phát hiện diện tích bị sai lệch không đúng với diện tích đã chuyển nhượng nên bà đã yêu cầu ông H đi làm lại GCNQSDĐ theo đúng diện tích 26.000m² nhưng ông H từ chối nên năm 2010 bà đã đi làm lại GCNQSDĐ theo đúng diện tích đã chuyển nhượng. Năm 2016 bà chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông Lê Văn Th.

Những người làm chứng: Võ Xuân T, Võ Phi Tr và Dương Đăng Th trình bày: Những người làm chứng có đất canh tác liền kề với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L nên đều biết bị đơn khai hoang trồng cây và chuyển nhượng một phần diện tích cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, diện tích đất còn lại gia đình ông H sử dụng trồng cây cho đến nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L đã cấp cho nguyên đơn. Các đương sự không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại hơn 6.000m² đất tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L và buộc bị đơn phải bồi thường các thiệt hại; chấp nhận đơn phản tố của bị đơn để hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho nguyên đơn; buộc nguyên đơn chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy bị đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị L và nguyên đơn trong vụ án; theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Lê Thủy chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt đại diện UBND huyện L, đại diện UBND xã Tr, huyện L; bà Nguyễn Thị L nhưng Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ 2, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định ông Lê Văn B ở thôn Th, xã Ph, huyện L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án, vì ông Bích có chung tiền cùng nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr từ bà L, nhưng nguyên đơn và ông B không có tài liệu chứng minh cho sự góp vốn này nên ông Lê Văn B không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Ngày 02 tháng 8 năm 2016, nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất rừng sản xuất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L với diện tích 26.027m² từ bà Nguyễn Thị L ở thôn Q, xã L, huyện L. Nguồn gốc thửa đất này là do bà L nhận chuyển nhượng của bị đơn từ năm 2005 và được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ lần đầu số BC 941107 ngày 24/11/2010; Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà L, nguyên đơn được đăng ký biến động tên nguyên đơn là người quản lý, sử dụng thửa đất từ năm 2016.

[4] Diện tích 26.027m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L có nguồn gốc do bị đơn khai hoang trồng cây Keo từ năm 2002, năm 2005 bị đơn có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L ở thôn Q, xã L, huyện L; hai bên có viết giấy chuyển nhượng (giấy chuyển nhượng đất không có chứng thực của UBND xã và không công chứng).

[5] Theo yêu cầu của các bên đương sự ngày 19/4/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành thẩm định thửa đất: Diện tích do bị đơn dẫn đặc có diện tích 4.808,1m² nằm trong thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L, cụ thể: Phía Bắc tại các điểm từ 02 đến điểm 12 dài 73,72 mét; phía Đông từ điểm 19 đến điểm 22 dài 30,01 mét; phía Nam từ điểm 22 đến điểm 24 dài 67,67 mét và phía Tây từ điểm 02 đến điểm 24 dài 183,34 mét. Bị đơn dẫn đặc lấn chiếm sang thửa đất số 80, tờ bản đồ số 25 xã Tr 141,8m² tại các điểm 12, 14, 15, 18, 19 và 13 trên sơ đồ.

[6] Nguyên đơn dẫn đặc ngoài diện tích bị đơn dẫn đặc nguyên đơn dẫn đặc thêm diện tích đất của mình đang sử dụng tại các điểm 24, 25, 26, 27, 31, 32, 33, 34, 37, 41, 43, 46, 47, 50, 52, 54, 57, 60, 61, 62 và 02; nguyên đơn dẫn đặc còn thiếu diện tích đất của mình 2.978,9m², trong đó 2.118,2m² tại các điểm 32, 33, 34, 37, 41, 43, 46, 47, 45, 44, 42, 40, 39, 38, 36 và 35; 795,8m² tại các điểm 60, 61, 62, 2, 3, 5, 6, 10, 12, 11, 8, 7, 1, 64 và 63; 64,9m² tại các điểm 19, 20, 22 và 21 và nguyên đơn dẫn đặc lấn chiếm sang thửa xã M 381,4m² tại các điểm 60, 59, 57, 54, 52, 50, 47, 48, 49, 51, 53, 55, 56, 58 và 61 trên sơ đồ.

[7] Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 6.000m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L thấy: Như phân tích tại mục [3] và [4] thì bị đơn chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà L từ năm 2005, hai bên lập giấy viết tay, bị đơn trình bày đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà L 20.000m² đất trên tổng số 26.027m² đất tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L do bị đơn khai hoang trồng keo và thực tế sau khi chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà L bị đơn tiếp tục sử dụng diện tích đất còn lại 4.808,1m² đất cho đến nay; việc bị đơn sử dụng đất bà L biết (tại Bản tự khai ngày 29/11/2022 và Biên bản đối chất ngày 17/7/2023 bà L trình bày biết bị đơn sử dụng đất liền kề) nhưng không có ý kiến gì; việc bị đơn sử dụng đất của mình từ năm 2002 cho đến nay được các ông Võ Phi Tr, Võ Xuân T, Dương Đăng Th và các hộ sử dụng đất liền kề khác xác nhận (bút lục số 79, 159, 161, 163 và 184).

[8] Mặt khác, Tại Bản tự khai ngày 29/11/2022 bà L trình bày sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L vợ chồng bà nhờ bị đơn đi là thủ tục cấp GCNQSDĐ khoảng năm 2008 – 2009 bị đơn giao GCNQSDĐ cho bà, do sai về diện tích nên bà yêu cầu bị đơn làm lại nhưng bị đơn không thực hiện nên bà đã kê khai để được cấp đổi lại GCNQSDĐ. Việc bà

L trình bày bị đơn trực tiếp đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà nhưng bị đơn không thừa nhận sự việc này nội dung trình bày này của bà L có sự mâu thuẫn, bởi lẽ tại biên bản đối chất ngày 17/7/2023 bà L trình bày việc cấp GCNQSDĐ do UBND xã Tr thực hiện làm thủ tục cấp đại trà cho nhân dân nhưng sau khi nhận GCNQSDĐ diện tích không đúng nên bà đã yêu cầu cấp đổi lại GCNQSDĐ; tại Công văn số 257/CV – CNVPĐK ngày 04/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã trả lời trước ngày 24/11/2010 (ngày bà L được cấp GCNQSDĐ lần đầu số BC 941107) thì thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L chưa được cấp GCNQSDĐ lần nào (bút lục số 170).

[9] Ngày 02 tháng 8 năm 2016, nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất rừng sản xuất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L với diện tích 26.027m² từ bà Nguyễn Thị L ở thôn Q, xã L, huyện L nhưng nguyên đơn chỉ nhận chuyển nhượng trên giấy tờ không tiến hành kiểm tra thực địa thửa đất, năm 2018 khi khai thác cây nguyên đơn mới biết một phần diện tích đất của mình nhận chuyển nhượng từ bà L đã bị ông H lấn chiếm, nhưng tại Biên bản đối chất ngày 17/7/2023 bà L lại trình bày khi chuyển nhượng thửa đất cho nguyên đơn bà đã nói rõ việc bị đơn có lấn chiếm đất trồng cây cho nguyên đơn biết nhưng bị đơn chấp nhận việc chuyển nhượng; tại phiên toà nguyên đơn khẳng định khi lập hợp đồng chuyển nhượng bà L không đề cập gì đến việc bị đơn đã lấn chiếm đất tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L.

[10] Đối với phản tố của bị đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện L cấp cho nguyên đơn và bà L thấy: Trong vụ án này bị đơn làm đơn phản tố không đúng thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì khi giải quyết vụ án dân sự, Toà án có quyền huỷ quyết định cá biệt trái pháp luật xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án mà Toà án giải quyết. Trong vụ án này bị đơn trình bày chuyển nhượng cho bà L 20.000m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L nhưng bà L trình bày nhận chuyển nhượng từ bị đơn 26.027m², hai bên có viết giấy mua bán do bà L giữ, tại bản tự khai và biên bản đối chất bà L thừa nhận giữa vợ chồng bà và bị đơn có lập giấy mua bán thửa đất (hai bên tự ký kết với nhau), giấy này do vợ chồng bà Lan giữ nhưng hiện nay giấy này đã bị hư hỏng, không còn.

[11] Tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị L thể hiện bà L kê khai trồng rừng theo dự án từ năm 2001 nhưng thực tế bà L nhận chuyển nhượng từ bị đơn năm 2005 và thực tế bị đơn sử dụng đất từ năm 2002 nhưng năm 2010 khi cấp GCNQSDĐ cho bà L UBND huyện L đã không xem xét thực địa thửa đất và không có quyết định thu hồi, đền bù tài sản trên đất cho bị đơn là người sử dụng đất trước bà L; mặt khác tại phiên toà người làm chứng ông Dương Đăng Th là

hộ sử dụng đất liền kề xác nhận tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư lập ngày 02/10/2010 không phải chữ ký của ông (bút lục số 176).

[12] Từ các phân tích trên Hội đồng xét xử thấy việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 6.000m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L và yêu cầu bồi thường thiệt hại 34.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Đối với GCNQSDĐ số BC 941107 ngày 24/11/2010 của UBND huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị L và nguyên đơn tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L với diện tích 26.027m² đã chồng lên 4.808,1m² đất bị đơn đã sử dụng trước khi cấp GCNQSDĐ cho bà L nên cần huỷ một phần GCNQSDĐ này liên quan đến diện tích 4.808,1m² đất chồng lấn của bị đơn.

[13] Nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L với diện tích 26.027m² từ bà Nguyễn Thị L, nhưng nay Toà án không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 4.808,1m² đất thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L nên nguyên đơn đã bị thiệt hại. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu bà L chịu trách nhiệm đối với thiệt hại này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[14] Theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn Toà án đã cho phí thẩm định, định giá chi phí hết 7.400.000 đồng, tại phiên toà hai bên không thoả thuận chịu chi phí tố tụng; do nguyên đơn khởi kiện không được chấp nhận, căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[15] Nguyên đơn khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phản tố được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 96, Điều 135 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B về việc yêu cầu ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H trả lại khoảng 6.000m² đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình và bồi thường 34.000.000 đồng.

2. Huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 941107 ngày 24/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho bà Nguyễn Thị L (đã được điều chỉnh sang tên cho ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B ngày 02/8/2016) tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 25 xã Tr, huyện L, tỉnh Quảng Bình; liên quan đến diện tích 4.808,1m² đất ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H đang sử dụng.

3. Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B và ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo đúng quy định (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

4. Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B phải chịu 7.400.000 đồng chi phí tố tụng (đã nộp 7.000.000 đồng còn phải nộp 400.000 đồng).

5. Ông Lê Văn Th, bà Lê Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0004431 ngày 24/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Quảng Bình (ông Th, bà B đã nộp đủ án phí vụ kiện). Ông Lê Mạnh H, bà Ngô Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số 0004556 ngày 02/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 18/7/2023. Các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

